

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 120/2025/DS-ST.
Ngày: 19-6-2025.
V/v: “Tranh chấp chia tài sản quyền sử
dụng đất, quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hà;
- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Bé Hai;
2. Ông Võ Chí Sĩ;
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đào Kim Xoa, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh tham gia phiên tòa:* Bà Phan Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 12, 19 tháng 6 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2022/TLST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất”; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 204/2025/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 206/2025/QĐST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: 1.1. Bà **Võ Thị Đ**, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị Đ: Anh Nguyễn Trường T, sinh năm 1997; Địa chỉ: số C L, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (văn bản ủy quyền ngày 16/01/2025).

1.2. Bà **Võ Thị Cẩm V**, sinh năm: 1953;

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông **Võ Văn H**, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: Số C, tổ D, đường L, khóm C, phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Võ Văn Á**, sinh năm: 1948;

3.2. Ông **Võ Văn C**, sinh năm: 1966;

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Bà **Đoàn Thị H1**, sinh năm: 1975;

3.4. Chị **Võ Mỹ N**, sinh năm 2001;

Cùng địa chỉ: Số C, tổ D, đường L, khóm C, phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Anh T, bà Đ, bà V, ông H, bà H1, ông Á, ông C có mặt tại phiên tòa, chị N vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ghi ngày 01/6/2021, đơn khởi kiện bổ sung ghi ngày 11/03/2022, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ghi ngày 16/10/2024, Bà Võ Thị Đ ủy quyền cho anh Nguyễn Trường T và bà Võ Thị Cẩm V thống nhất trình bày:

Diện tích đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04 có nguồn gốc là của cụ Võ Văn G, cụ Thái Thị H2 (cha, mẹ của bà Đ, bà V) để lại. Cụ G chết năm 2008, cụ H2 chết năm 2011. Khi cụ G, cụ H2 còn sống thì chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ G, cụ H2 chết không để lại di chúc.

Khoảng năm 2013, các anh, chị, em trong gia đình tranh chấp với bà Thái Thị H3 (dì của bà Đ, bà V). Tòa án giao các diện tích đất gồm: thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04 cho bà V, ông Á, bà Đ, ông C, ông H đứng tên quyền sử dụng đất. Kế phần diện tích đất của bà V đang canh tác là đất của ông H. Bà Đ, ông Á, ông H có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không canh tác đất.

Cụ G, cụ H2 có 05 người con gồm: bà V, ông Á, bà Đ, ông C, ông H, ngoài ra không còn ai. Đối với diện tích đất thuộc thửa 256, tờ bản đồ số 04, bà V đã trực tiếp canh tác lúa từ năm 2000 cho đến nay. Khi cha, mẹ còn sống thì bà V đã canh tác đất và đóng lúa phụ nuôi cha, mẹ cho đến khi cha, mẹ chết. Bà V yêu cầu Tòa án công nhận phần thừa kế của bà V được hưởng thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bà V yêu cầu được nhận diện tích đất 2.600m², thuộc thửa 256, 264 cùng tờ bản đồ số 04, diện tích đất hiện nay bà V đang trực tiếp canh tác.

Bà Đ yêu cầu Tòa án công nhận phần thừa kế của bà Đ được hưởng thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bà Đ yêu cầu được nhận diện tích đất 2.600m², giáp diện tích đất ông Á được hưởng, để bà Đ được đứng tên riêng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đ, bà V yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp thành 05 phần bằng nhau, bà Đ, bà V mỗi người yêu cầu được nhận 01 phần tương ứng với diện tích đất 2.639,54m². Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đ yêu cầu được nhận diện tích 2.734,5m², thuộc thửa 271 và diện tích 165,6m², thuộc thửa 208, cùng tờ bản đồ số 04; phần diện tích đất chênh lệch bà Đ đồng ý trả giá trị cho các anh, chị,

em của bà Đ. Tại phiên tòa, bà V yêu cầu được nhận diện tích đất thuộc một phần thửa 256, 264 cùng tờ bản đồ số 04.

Các thửa đất số 1240, 1236 cùng tờ bản đồ số 01 có nguồn gốc của cụ G để lại. Năm 1993, ông H tự đi kê khai và được cấp quyền sử dụng đất. Khi ông H đi kê khai thì bà Đ không biết. Năm 1993, cụ G sống riêng một mình. Khoảng năm 1993, ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất trên ông H canh tác từ năm 2011 cho đến nay. Trước năm 2011, bà Đ là người canh tác.

Đối với phần diện tích đất của ông Á được cha, mẹ cho vào năm 1993 và ông Á đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Á là người trực tiếp canh tác đất từ năm 1993 cho đến nay. Diện tích đất của ông Á trước đây là đất ruộng, khoảng năm 2010 ông Á múc đất ruộng thành ao nuôi cá. Diện tích đất thuộc thửa 1236, tờ bản đồ số 01, cấp cho ông Võ Văn Á.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đ, bà V không yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất thuộc các thửa 1240, 1236, cùng tờ bản đồ số 01, bản đồ 299, cấp cho ông H, ông Á.

Tại phiên tòa, bà V xác định toàn bộ cây trồng lâu năm trên thửa đất số 256, 264 cùng tờ bản đồ số 04 do bà V trồng, nhưng khi giao đất bà V không yêu cầu người nhận đất phải trả giá trị cây trồng mà bà V tự nguyện chặt (đốn, di dời) khi giao đất.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04 hiện nay bà Đ đang quản lý, không cầm cố, thế chấp cho ai.

- Theo đơn yêu cầu ghi ngày 11/12/2023, văn bản ý kiến ngày 22/02/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông Võ Văn H trình bày:

Nguồn gốc đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04 là của cụ G, cụ H2. Thửa đất số 1240, tờ bản đồ số 01 và thửa 1236, tờ bản đồ số 01 có nguồn của cụ G, cụ H2. Khi còn sống thì cụ G đã được cấp quyền sử dụng đất thuộc các thửa 1240, 1236 cùng tờ bản đồ số 01. Riêng thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04 cụ G để cho cụ Nguyễn Thị L (bà ngoại của ông H).

Khoảng năm 2018, ông Á, bà V, ông C, bà Đ, ông H tranh chấp đất với bà Thái Thị H3 (con ruột bà L). Bản án của Tòa án công nhận diện tích đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cho ông Á, bà V, ông C, bà Đ, ông H. Năm 2020, ông Á, bà V, ông C, bà Đ, ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng sở hữu và ông C và bà V là người trực tiếp canh tác đất các thửa đất nêu trên cho đến nay.

Năm 1993, cụ G khi còn minh mẫn đã lập thủ tục tặng cho ông H diện tích đất 8.450m² (diện tích theo giấy chứng nhận), thuộc thửa 1240, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Năm 1993, có ký hợp đồng tặng cho hay không thì ông H không nhớ. Khi cụ G lập thủ tục tặng cho đất các anh, chị, em trong gia đình đều biết nhưng không ai có ý kiến hay tranh chấp. Năm 1993, ông H

đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H là người trực tiếp canh tác đất từ năm 1993 cho đến nay.

Năm 2021, ông H lập thủ tục tặng cho bà H1 đứng tên quyền sử dụng đất. Năm 2021, bà H1 thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ngân hàng N1-Chi nhánh tỉnh Đ vay số tiền gốc 500.000.000đ, đến tháng 6/2024 thì hết hạn hợp đồng. Hiện nay, bà H1 đã tất toán xong khoản vay và nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không cầm cố, thế chấp cho ai.

Thửa đất số 1236, tờ bản đồ số 01 của ông G tặng cho ông Á năm 1993. Năm 1993, ông Á được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi cụ G tặng cho đất ông Á các anh, chị, em trong gia đình ai cũng biết.

Cụ G, cụ H2 có 05 người con gồm: bà V, ông Á, bà Đ, ông C, ông H, ngoài ra không còn ai. Năm 2008, cụ G chết. Năm 2011, cụ H2 chết. Khi cụ G, cụ H2 chết không để lại di chúc. Hiện nay, ông C là người thờ cúng cụ G. Ông H là người thờ cúng cụ H2.

Đối với diện tích đất thuộc các thửa 1027, tờ bản đồ số 04 (thửa 1240 bản đồ 299), ông H không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của bà V, bà Đ vì: năm 1993 cụ G đã tặng cho ông năm 1993. Hiện nay, thửa đất số 1027, tờ bản đồ số 04, ông H đang cho ông Võ Văn C1 (chồng bà V) thuê năm 2023 (cho thuê 01 năm). Hiện nay, ông H là người trực tiếp sử dụng diện tích đất thuộc các thửa 1207, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04.

Diện tích đất thửa 1236, tờ bản đồ số 01, cấp cho ông Á năm 1993, cha, mẹ đã tặng cho ông Á, ông H không yêu cầu chia thừa kế.

Ông H yêu cầu Tòa án công nhận phần thừa kế của ông H được hưởng thuộc các thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Ông H yêu cầu được nhận diện tích đất 2.600m², thuộc một phần thửa số 271, tờ bản đồ số 04, để ông H được đứng tên riêng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (ông H yêu cầu được nhận diện tích đất liền kề phần diện tích đất ông H được tặng cho thuộc thửa 1027, tờ bản đồ số 04).

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông H yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 271, tờ bản đồ số 04 cho ông H. Các thửa 256, 264, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, ông H yêu cầu chia tài sản chung thành 05 phần bằng nhau, ông H yêu cầu được hưởng 01 phần tương ứng với diện tích 2.059,5m². Nếu không chấp nhận yêu cầu công nhận diện tích đất thuộc thửa 271, tờ bản đồ số 04 cho ông H; ông H yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu được nhận phần diện tích đất tương ứng với diện tích đất thuộc thửa số 271, tờ bản đồ số 04.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, hiện nay bà Đ đang quản lý.

Toàn bộ cây trồng lâu năm trên diện tích đất 1240, tờ bản đồ số 01, 01 phần thuộc thửa 280, tờ bản đồ số 04, ông H đã đốn, chặt, di dời, hiện nay không còn cây trồng lâu năm trên diện tích đất ông H đang canh tác.

- Bà Đoàn Thị H1 thống nhất nội dung trình bày của ông Võ Văn H, không bổ sung thêm.

- Theo đơn yêu cầu độc lập ghi ngày 15/7/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông Võ Văn Á trình bày:

Diện tích đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04 do bà V, ông Á, bà Đ, ông C, ông H đứng tên quyền sử dụng đất có nguồn gốc là của cụ Võ Văn G, cụ Thái Thị H2 (cha mẹ của ông Á) để lại. Cụ G chết năm 2008, cụ H2 chết năm 2011. Khi cụ G, cụ H2 còn sống thì chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ G, cụ H2 chết không để lại di chúc.

Khoảng năm 2013, các anh, chị, em trong gia đình tranh chấp với bà H3 (dì của ông Á). Tòa án giao diện các diện tích đất gồm: thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04 cho bà V, ông Á, bà Đ, ông C, ông H đứng tên quyền sử dụng đất. Từ khi đứng tên 05 thửa đất nêu trên thì ông Á không sử dụng đất, đất do bà V, ông C canh tác. Ông Á đã được chia diện tích đất khác.

Cụ G, cụ H2 có 05 người con gồm: bà V, ông Á, bà Đ, ông C, ông H, ngoài ra không còn ai.

Ông Á yêu cầu Tòa án công nhận phần thừa kế của ông Á được hưởng thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Ông Á yêu cầu được nhận 01 phần tương ứng với diện tích đất 2.600m², giáp với diện tích đất bà V được hưởng, để ông Á được đứng tên riêng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Á yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp thành 05 phần; ông Á yêu cầu được nhận 01 phần tương ứng với diện tích 2.639,54m².

Đối với diện tích đất thuộc các thửa 1027, tờ bản đồ số 04 (thửa 1240, bản đồ 299), ông Á không yêu cầu chia thừa kế.

Đối với phần diện tích đất thuộc thửa 1236, tờ bản đồ số 01, của ông Á được cha, mẹ cho vào năm 1993 và ông Á đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Á là người trực tiếp canh tác đất từ năm 1993 cho đến nay. Diện tích đất của ông Á trước đây là đất ruộng, khoảng năm 2010 ông Á múc đất ruộng thành ao nuôi cá. Đối với diện tích đất ông Á đang sử dụng ông Á không yêu cầu chia thừa kế. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1236, tờ bản đồ số 01, bản chính hiện nay ông Á đang quản lý, không cầm cố thế chấp cho ai.

- Theo đơn yêu cầu ghi ngày 13/12/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông Võ Văn C trình bày:

Hiện nay, ông C đang trực tiếp sử dụng diện tích đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Diện tích đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, hiện nay bà Đ, bà V, ông Á, ông H đang tranh chấp.

Diện tích đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08 có nguồn gốc là của cụ Võ Văn G, cụ Thái Thị H2 (cha mẹ của ông C) để lại. Cụ G chết năm 2008, cụ H2 chết

năm 2011. Khi cụ G, cụ H2 còn sống thì chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ G, cụ H2 chết không để lại di chúc.

Khoảng năm 2013, các anh, chị, em trong gia đình tranh chấp đất với bà H3 (dì của ông C). Tòa án giao diện các diện tích đất gồm: thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04 cho bà V, ông Á, bà Đ, ông C, ông H đứng tên quyền sử dụng đất chung. Kế phần diện tích đất của ông C đang canh tác là đất của bà V, đến đất của bà Đ. Đối với ông Á, ông H có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không canh tác đất. Ông Á, ông H đã được chia diện tích đất khác.

Cụ G, cụ H2 có 05 người con gồm: bà V, ông Á, bà Đ, ông C, ông H, ngoài ra không còn ai. Diện tích đất thuộc thửa 80, tờ bản đồ số 08, ông C đã trực canh tác từ năm 1992 cho đến nay. Ban đầu canh tác lúa. Năm 2013, ông C múc hầm nuôi cá và phần diện tích đất còn lại tiếp tục canh tác lúa. Ông C canh tác khoảng hơn 4.000m². Bà V, bà Đ canh tác đất khoảng 4.500m² từ năm 2004 cho đến nay. Khi cha, mẹ còn sống thì ông C canh tác đất và đóng lúa phụ nuôi cha, mẹ cho đến khi cha, mẹ chết.

Ông C yêu cầu Tòa án công nhận phần thừa kế của ông C được hưởng thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Ông C yêu cầu được nhận diện tích đất 2.600m², thuộc một phần thửa số 80, tờ bản đồ số 08, để ông C được đứng tên riêng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp thành 05 phần; ông C yêu cầu được nhận 01 phần tương ứng với diện tích 2.639,54m² thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08.

Đối với diện tích đất thuộc các thửa 1240, 1236, cùng tờ bản đồ số 01 bản đồ 299), ông C không yêu cầu chia thừa kế. Các thửa đất số 1240, 1236, cùng tờ bản đồ số 01 có nguồn gốc của cụ G để lại. Năm 1992, cụ G tặng cho ông H, ông Á. Khi tặng cho ông C biết. Riêng bà V, bà Đ đã lập gia đình ra ở riêng nên không biết việc tặng cho. Năm 1992, ông H là người sống chung và nuôi dưỡng cụ G, cụ H2 ở phường B, thành phố C.

Khoảng năm 1993, ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất trên ông H canh tác từ khi được cho cho đến nay. Đối với phần diện tích đất của ông Á được cha, mẹ cho vào năm 1993 và ông Á đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Á là người trực tiếp canh tác đất từ năm 1993 cho đến nay. Diện tích đất của ông Á trước đây là đất ruộng, khoảng năm 2010 ông Á múc đất ruộng thành ao nuôi cá. Đối với diện tích đất ông Á đang sử dụng ông C không yêu cầu chia thừa kế.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp hiện nay bà Đ đang quản lý.

Toàn bộ cây trồng lâu năm trên diện tích đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08 do ông C trồng; các cây trồng lấy gỗ như 01 cây sao, 08 cây bạch đàn theo biên

bản thẩm định bổ sung ông C sẽ đốn, chặt, di dời khi bản án của Tòa án có hiệu lực; ông C yêu cầu trả giá trị cây mít theo giá hội đồng định giá đã xác định; các cây trồng khác ông C không yêu cầu trả giá trị cây và sẽ đốn, chặt, tự di dời khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định, nên không có kiến nghị gì. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét và tiếp tục tiến hành phiên tòa theo thủ tục chung.

Về nội dung vụ án: Diện tích đất tranh chấp thuộc các số 80, tờ bản đồ số 08, 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là của cụ G, cụ H2. Cụ G, cụ H2 có 05 người con: bà V, ông Á, bà Đ, ông C, ông H, ngoài ra không còn ai.

Năm 2013, các anh, chị, em trong gia đình tranh chấp với bà H3 (bà dì của ông C). Tòa án giao diện các diện tích đất gồm: thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04 cho bà V, ông Á, bà Đ, ông C, ông H đứng tên quyền sử dụng đất.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh đã tuyên xử ông Võ Văn Á, bà Võ Thị Cẩm V, bà Võ Thị Đ, ông Võ Văn C, ông Võ Văn H là những người có quyền sử dụng đất gồm thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bản án dân sự phúc thẩm số: 190/2018/DS-ST ngày 20/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp tuyên xử công nhận cho ông Võ Văn Á, bà Võ Thị Cẩm V, bà Võ Thị Đ, ông Võ Văn C, ông Võ Văn H là những người có quyền sử dụng đất gồm thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp có hiệu lực pháp luật.

Ông H xác định diện tích đất thuộc thửa 271, tờ bản đồ số 04, thuộc một phần thửa 1240, tờ bản đồ số 01, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh.

Từ những phân tích trên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh đề nghị áp dụng Điều 236 Luật đất đai năm 2024, Điều 212, Điều 219 Bộ luật dân sự xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà Đ, bà V, ông C, ông Á. Không chấp nhận yêu cầu của ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật:

[1.1] Bà Đ, bà V yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp thành 05 phần tương ứng mỗi phần được nhận là

2.639,54m²; bà Đ yêu cầu được nhận 01 phần tương đương với diện tích đất 2.734,5m² thuộc thửa 271, 01 phần diện tích đất 165,6m², thuộc thửa 264, cùng tờ bản đồ số 04; bà V yêu cầu được nhận 01 phần tương đương với diện tích đất 2.484,3m² thuộc thửa 256, 01 phần diện tích đất 263,1m², thuộc thửa 264 cùng tờ bản đồ số 04.

[1.2] Ông H yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích đất thuộc thửa số 271, tờ bản đồ số 04 cho ông H được đứng tên quyền sử dụng đất. Ông H yêu cầu chia tài sản chung thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp thành 05 phần bằng nhau, ông H yêu cầu được hưởng 01 phần tương ứng với diện tích đất 2.059,5m². Nếu không chấp nhận yêu cầu công nhận diện tích đất thuộc thửa 271, tờ bản đồ số 04 cho ông H; ông H yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu được nhận phần diện tích đất tương ứng với diện tích đất thuộc thửa số 271, tờ bản đồ số 04.

[1.3] Ông Á, ông C yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp thành 05 phần; ông C yêu cầu được nhận 01 phần tương ứng với diện tích 2.639,54m² thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08; ông Á yêu cầu được nhận 01 phần tương ứng với diện tích 2.639,54m².

[1.4] Ngoài ra, các đương sự không ai có yêu cầu nào khác nên xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp chia tài sản chung quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Do diện tích đất tranh chấp thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh theo quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Chị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về tư cách đương sự trong vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không ai tranh chấp diện tích đất thuộc thửa 1236, tờ bản đồ số 01 (ông Á đang cho ông V1 thuê); ông C khẳng định toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 80, tờ bản đồ số 08 hiện nay ông C đang trực tiếp canh tác không cho ông H4 thuê. Do đó, Tòa án xác định ông Nguyễn Hoài H4, ông Bùi Quang V1 không phải là đương sự trong vụ án và Thông báo không đưa ông Nguyễn Hoài H4, ông Bùi Quang V1 tham gia tố tụng.

[5] Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án bà Đ, bà V, ông Á không tranh chấp chia thừa kế diện tích đất thuộc thửa 1240, tờ bản đồ số 01 (thửa 1027, tờ bản đồ số 04) và diện tích đất thuộc thửa 1236, tờ bản đồ số 01. Căn cứ Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu của bà Đ, bà V, ông Á.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Đ, bà V, yêu cầu phản tố của ông H, yêu cầu độc lập của ông C, ông Á, Hội đồng xét xử nhận định:

[7] Về nguồn gốc diện tích đất: Diện tích đất tranh chấp thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là của cụ G, cụ H2 vì được các đương sự trình bày thống nhất và phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

[8] Về quá trình sử dụng đất:

[8.1] Diện tích đất tranh chấp thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp trước đây cụ G, cụ H2 là người canh tác. Sau đó, ông C, bà V, bà Đ, ông H là người trực tiếp canh tác đất. Do diện tích đất thuộc quyền quản lý, quyền sử dụng vượt hạn điền nên cụ G, cụ H2 giao cho bà Thái Thị H3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thay cụ G. Năm 2013, ông Á, bà V, bà Đ, ông C, ông H tranh chấp thửa kế quyền sử dụng đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp với bà Thái Thị Hi. Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh đã tuyên xử ông Võ Văn Á, bà Võ Thị Cẩm V, bà Võ Thị Đ, ông Võ Văn C, ông Võ Văn H là những người có quyền sử dụng đất gồm thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bản án dân sự phúc thẩm số: 190/2018/DS-ST ngày 20/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp tuyên xử công nhận cho ông Võ Văn Á, bà Võ Thị Cẩm V, bà Võ Thị Đ, ông Võ Văn C, ông Võ Văn H là những người có quyền sử dụng đất gồm thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp có hiệu lực pháp luật. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật ông Á, bà V, bà Đ, ông C, ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và ông H, bà Đ, bà V, ông C là người trực tiếp sử dụng đất cho đến nay. Công văn số: 195/UBND-HC ngày 06/02/2025 của Ủy ban nhân dân huyện C xác định diện tích đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp cho ông Á, bà V, bà Đ, ông C, ông H. Khi cấp có tiến hành đo đạc thực tế theo mảnh trích đo ngày 28/03/2016.

[8.2] Ông H cho rằng toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 271, tờ bản đồ số 04 thuộc 01 phần thửa 1240, tờ bản đồ số 01 (bản đồ 299) nay thuộc thửa 1027, tờ bản đồ số 04 nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng minh. Tại phiên tòa, ông H cho rằng trước đây khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H3 có 01 phần diện tích đất thuộc thửa 1240 của ông H. Tuy nhiên, bản án dân sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xác định diện tích đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04 đối chiếu sang bản đồ 299, thuộc các thửa 1237, 1241, 1277 cùng tờ bản đồ số 01, không có diện tích đất thuộc thửa 1240, tờ bản đồ số 01, cấp cho ông H như ông H trình bày. Diện tích đất thuộc thửa 1027, tờ bản đồ số 04 theo đo đạc thực tế có diện tích 7.015,7m² lớn hơn diện tích đất thuộc thửa 1027, tờ bản đồ số 04. Năm 2021, ông H làm thủ tục tặng cho bà H1 (6.818,3m²). Do đó, ông H xác định thửa 271, tờ bản đồ số 04 là một phần thửa 1240, tờ bản đồ số 01 là không có căn cứ.

[9] Hội đồng xét xử xác định diện tích đất thừa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là tài sản chung của ông Á, bà V, bà Đ, ông C, ông H. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Đ, bà V, ông Á, ông C đối với diện tích đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 271, tờ bản đồ số 04 và chia tài sản chung các thửa thừa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là phù hợp theo quy định tại Điều 100, Điều 166, Điều 167, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013 Điều 214, Điều 217 Bộ luật dân sự năm 2005 tương ứng với Điều 207, Điều 210 Bộ luật dân sự năm 2015.

[10] Về vị trí diện tích đất các đương sự yêu cầu được nhận:

[10.1] Diện tích đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp có tổng diện tích trích đó là 13.197,7m², do đó mỗi người được nhận 01 phần diện tích đất 2.639,54m². Bà Đ yêu cầu được nhận thửa đất số 271, 01 phần thửa 280 vì cho rằng trước đây bà Đ đã từng canh tác diện tích đất này. Tuy nhiên, từ năm 2011 đến nay bà Đ không còn canh tác các diện tích đất trên (bà Đ tự thừa nhận).

[10.2] Ông H yêu cầu được nhận toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 271, tờ bản đồ số 04 vì giáp ranh với thửa đất 1027, tờ bản đồ số 04, ông H đang canh tác sử dụng. Xét thấy, hiện nay ông H, bà H1 đang trực tiếp canh tác diện tích đất thuộc thửa 1027, thửa 271, cùng tờ bản đồ số 04 và 01 phần diện tích đất thuộc thửa 280, tờ bản đồ số 04. Do đó, Hội đồng xét xử giao diện tích đất thuộc thửa 271, tờ bản đồ số 04 và diện tích đất thuộc thửa 280, tờ bản đồ số 04, tổng diện tích 2.900,1m² (đất trồng lúa được xác định trong phạm vi các mốc: M22-M23-A11-M31-M32-A10-M22 (trong đó phạm vi các mốc: M22-M23-A11-A10-M22, thuộc thửa 280, tờ bản đồ số 04, phạm vi các mốc: M31-M32-A10-A11-M31 thuộc thửa 271, tờ bản đồ số 04), theo sơ đồ đo đạc cho ông H được quyền sử dụng đất là phù hợp theo hiện trạng sử dụng thực tế.

[10.3] Giao diện tích đất 2.678,6m² (đất trồng lúa) được xác định trong phạm vi các mốc: M22-A10-M32-A5-A4-A3-M21-M22 (trong đó phạm vi các mốc: A3-A4-A9-A10-M22-M21-A3, thuộc 01 phần thửa 264, tờ bản đồ số 04, phạm vi các mốc: A4-A5-M32-A10-A9-A4, thuộc 01 phần thửa 256, tờ bản đồ số 04), theo sơ đồ đo đạc cho bà Đ là phù hợp theo hiện trạng sử dụng thực tế. Diện tích đất thuộc thửa 256, 264 cùng tờ bản đồ số 04 bà V có trồng một số cây trồng lâu năm trên đất, nhưng bà V không yêu cầu người nhận đất phải trả giá trị cây mà bà V tự nguyện di dời, đốn, chặt nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10.4] Bà V yêu cầu được nhận diện tích đất thuộc thửa 256, 264 cùng tờ bản đồ số 04, diện tích đất bà V đã canh tác từ trước đến nay. Do đó, hội đồng xét xử giao diện tích đất 2.747,4m² (đất trồng lúa) được xác định trong phạm vi các mốc: M19-M20-A3-A4-A5-M33-M34-A7-M19 (trong đó phạm vi các mốc: M19-M20-A3-A4-A8-A7-M19, thuộc 01 phần thửa 264, tờ bản đồ số 04, phạm vi các

mốc: M34-M33-A5-A4-A8-A7-M34, thuộc 01 phần thửa 256, tờ bản đồ số 04), theo sơ đồ đo đạc cho bà V là phù hợp theo hiện trạng sử dụng thực tế.

[10.5] Ông C yêu cầu được nhận 01 phần diện tích đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08 vì diện tích đất ông C đã canh tác từ đó đến nay. Trên đất ông C trồng cây và đào ao nuôi cá 01 phần diện tích đất. Do đó, giao diện tích đất 2.435,8m² (đất trồng lúa), thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, được xác định trong phạm vi các mốc: M1-M2-M3-M4-M5-M6-M7-M8-M9-M10-M11-M12-M13-M14-M15-M16-A2-A1-M37-M1 theo sơ đồ đo đạc cho ông C là phù hợp theo hiện trạng sử dụng thực tế.

[10.6] Giao diện tích đất 2.435,8m² (đất trồng lúa), thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, được xác định trong phạm vi các mốc: A1-A2-M17-M18-M35-M36-A1 theo sơ đồ đo đạc cho ông Á là phù hợp theo hiện trạng sử dụng thực tế. Trên diện tích đất ông Á được nhận có 05 cây mít, 01 cây gạo, 08 cây bạch đàn do ông C trồng. Tuy nhiên, ông chúc chỉ yêu cầu trả giá trị 05 cây mít. Do đó, buộc ông Á có nghĩa vụ trả giá trị cây tổng cộng số tiền 11.000.000 đồng cho ông C là phù hợp theo quy định tại Điều 166 Luật đất đai năm 2013. Buộc ông C có nghĩa vụ đốn, chặt, di dời các cây trồng gồm 01 gạo, 08 cây bạch đàn khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[11] Do diện tích đất ông H, bà Đ, bà V được nhận lớn hơn diện tích ông Á, ông C được nhận nên ông H, bà Đ, bà V phải trả giá trị đất đối với diện tích đất được hưởng lớn hơn cho ông Á, ông C. Cụ thể ông H được nhận diện tích đất 2.900,1m² lớn hơn diện tích được chia 260,56m² tương ứng với số tiền 25.404.500 đồng. Bà Đ được nhận 2.678,2m² lớn hơn diện tích đất được chia 38,66m² và tương ứng với số tiền 3.769.350 đồng. Bà V được nhận 2.747,4m² lớn hơn diện tích đất được chia 107,9m² tương ứng với số tiền 10.516.350 đồng. Do đó, buộc ông H có nghĩa vụ trả cho ông C số tiền 19.845.100 đồng; buộc ông H có nghĩa vụ trả cho ông Á số tiền 5.559.400 đồng; buộc bà Đ có nghĩa vụ trả cho ông C số tiền 3.769.350 đồng; buộc bà V có nghĩa vụ trả cho ông Á số tiền 10.516.350 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 100, Điều 166, Điều 167, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013 Điều 256, Bộ luật dân sự năm 2005 tương ứng với Điều 166, Bộ luật dân sự năm 2015.

[12] Về công sức đóng góp, cải tạo đất: Diện tích đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp trước đây và hiện nay là đất trồng lúa không bồi đắp, cải tạo đất và không yêu cầu công sức bồi đắp, cải tạo đất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[13] Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh đề nghị áp dụng Điều 236 Luật đất đai năm 2024, Điều 212, Điều 219 Bộ luật dân sự xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ, bà V; không chấp nhận yêu cầu của ông H; chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Á, ông C. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

[14.1] Về án phí: Bà Đ, bà V, ông Á không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn. Ông H phải chịu 26.198.300 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147, 157 Bộ luật tố tụng dân sự, được cân trừ 4.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai số 0001003 ngày 11/12/2023 và 300.000 đồng ông H đã nộp theo biên lai số 0008254 ngày 26/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh; ông H còn phải nộp tiếp số tiền 21.690.300 đồng. Ông C phải chịu 12.867.700 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147, 157 Bộ luật tố tụng dân sự, được cân trừ 4.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp theo biên lai số 0008327 ngày 15/03/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh; ông C còn phải nộp tiếp số tiền 8.667.700 đồng.

[14.2] Về chi phí tố tụng khác: Bà Đ, bà V, ông H, ông Á, ông C phải chịu 16.886.614 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản theo quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ Luật tố tụng dân sự. Do bà Đ đã nộp số tiền 16.886.614 đồng nên bà V, ông H, ông Á, ông C mỗi người phải nộp 3.377.322 đồng để trả lại cho bà Đ.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 100, Điều 166, Điều 167, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013 Điều 214, Điều 217 Bộ luật dân sự năm 2005 tương ứng với Điều 207, Điều 210 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 9 Điều 26, điểm a, c khoản 1 Điều 39: Khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Võ Thị Đ, bà Võ Thị Cẩm V, ông Võ Văn Á về việc yêu cầu chia thừa kế diện tích đất thuộc các thửa 1236, 1240 cùng tờ bản đồ số 01, bản đồ 299, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Đ. Bà Võ Thị Đ được quyền sử dụng diện tích đất 2.678,6m² (đất trồng lúa) được xác định trong phạm vi các mốc: M22-A10-M32-A5-A4-A3-M21-M22 (trong đó phạm vi các mốc: A3-A4-A9-A10-M22-M21-A3, thuộc 01 phần thửa 264, tờ bản đồ số 04, phạm vi các mốc: A4-A5-M32-A10-A9-A4, thuộc 01 phần thửa 256, tờ bản đồ số 04) theo sơ đồ đo đạc ngày 26/01/2024 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cung cấp. Buộc bà Võ Thị Cẩm V có nghĩa vụ giao diện tích đất 2.678,6m² (đất trồng lúa) được xác định trong phạm vi các mốc: M22-A10-M32-A5-A4-A3-M21-M22 theo sơ đồ đo đạc ngày 26/01/2024 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cung cấp, thuộc 01 phần thửa 256, 264 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cho bà Đ. Buộc bà V có nghĩa vụ di dời, đốn, chặt các cây trồng lâu năm trên diện tích đất thuộc 01 phần các thửa 256, 264 trong phạm vi đất giao cho bà Đ kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2.2. Buộc bà Võ Thị Đ có nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn C số tiền 3.769.350 đồng (Ba triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn ba trăm năm mươi đồng).

2.3. Chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị Cẩm V. Bà Võ Thị Cẩm V được quyền sử dụng diện tích đất 2.747,4m² (đất trồng lúa) được xác định trong phạm vi các mốc: M19-M20-A3-A4-A5-M33-A7-M19 (trong đó phạm vi các mốc: M19-M20-A3-A4-A8-A7-M19, thuộc 01 phần thửa 264, tờ bản đồ số 04, phạm vi các mốc: M34-M33-A5-A4-A8-A7-M34, thuộc 01 phần thửa 256, tờ bản đồ số 04), theo sơ đồ đo đạc ngày 26/01/2024 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cung cấp, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bà V được sở hữu toàn bộ cây trồng lâu năm trong phạm vi diện tích đất được nhận.

2.4. Buộc bà Võ Thị Cẩm V có nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn Á số tiền 10.516.350 đồng (Mười triệu năm trăm mười sáu nghìn ba trăm năm mươi đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn H về việc yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 271, tờ bản đồ số 04 và chia tài sản chung là diện tích đất thuộc thửa 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.1. Ông Võ Văn H được quyền sử dụng diện tích đất 2.900,1m² (đất trồng lúa được xác định trong phạm vi các mốc: M22-M23-A11-M31-M32-A10-M22 (trong đó phạm vi các mốc: M22-M23-A11-A10-M22, thuộc thửa 280, tờ bản đồ số 04, phạm vi các mốc: M31-M32-A10-A11-M31 thuộc thửa 271, tờ bản đồ số 04), theo sơ đồ đo đạc ngày 26/01/2024 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cung cấp, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Buộc ông Võ Văn H có nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn C số tiền 19.845.100 đồng (Mười chín triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn một trăm đồng).

4. Chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn Á, ông Võ Văn Á được quyền sử dụng diện tích đất 2.435,8m² (đất trồng lúa) và 05 cây mít trên đất, thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, được xác định trong phạm vi các mốc: A1-A2-M17-M18-M35-M36-A1, theo sơ đồ đo đạc ngày 26/01/2024 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cung cấp. Buộc ông Võ Văn C có nghĩa vụ giao diện đất 2.435,8m² (đất trồng lúa), được xác định trong phạm vi các mốc: A1-A2-M17-M18-M35-M36-A1, theo sơ đồ đo đạc ngày 26/01/2024 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cung cấp, thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cho ông Võ Văn Á.

4.1. Ông Võ Văn Á có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng tổng cộng số tiền 11.000.000 đồng cho ông Võ Văn C.

4.2. Buộc ông Võ Văn H có nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn Á số tiền 5.559.400 đồng (Năm triệu năm trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm đồng).

5. Chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn C, ông Võ Văn C được quyền sử dụng diện tích đất 2.435,8m² (đất trồng lúa) và cây trồng (vật kiến trúc trên đất nếu có), thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, được xác định trong phạm vi các mốc: M1-M2-M3-M4-M5-M6-M7-M8-M9-M10-M11-M12-M13-M14-M15-M16-A2-A1-M37-M1 theo sơ đồ đo đạc ngày 26/01/2024 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi

trường tỉnh Đ cung cấp, thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

6. Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi diện tích đất theo đo đạc thực tế 13.197,7.m², thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 08, các thửa 256, 264, 271, 280 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, cấp cho bà Võ Thị Cẩm V, ông Võ Văn Á, bà Võ Thị Đ, ông Võ Văn C, ông Võ Văn H để cấp lại cho bà Võ Thị Cẩm V, ông Võ Văn Á, bà Võ Thị Đ, ông Võ Văn C, ông Võ Văn H.

7. Bà Võ Thị Cẩm V, ông Võ Văn Á, bà Võ Thị Đ, ông Võ Văn C, ông Võ Văn H có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ các ngày 28/6/2022, 26/01/2024, 16/6/2025 và sơ đồ đo đạc ngày 26/01/2024 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cung cấp).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

8.1. Về án phí: Bà Võ Thị Đ, bà Võ Thị Cẩm V, ông Võ Văn Á không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn. Ông Võ Văn H phải chịu 26.198.300 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được cản trừ 4.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai số 0001003 ngày 11/12/2023 và 300.000 đồng ông H đã nộp theo biên lai số 0008254 ngày 26/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh; ông Võ Văn H còn phải nộp tiếp số tiền 21.690.300 đồng. Ông Võ Văn C phải chịu 12.867.700 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được cản trừ 4.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông Võ Văn C đã nộp theo biên lai số 0008327 ngày 15/03/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh; ông Võ Văn C còn phải nộp tiếp số tiền 8.667.700 đồng.

8.2. Về chi phí tố tụng khác: Bà Võ Thị Đ, bà Võ Thị Cẩm V, ông Võ Văn H, ông Võ Văn Á, ông Võ Văn C phải chịu 16.886.614 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản theo quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ Luật tố tụng dân sự. Do bà Đ đã nộp số tiền 16.886.614 đồng nên bà V, ông H, ông Á, ông C mỗi người phải nộp 3.377.322 đồng để trả lại cho bà Đ.

- Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu (HS).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trần Hữu Hà

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị Kim Vân Phạm Phước Tâm

Trần Hữu Hà

CÁC HỘI THẨM CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Mai H5 - Võ Thị Diệp Nguyễn Hoàng P